

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI**  
**CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

-----\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2020**

- |                               |                  |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán       | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD    | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính      | (Biểu số B-09DN) |

*HÀ NỘI, THÁNG 3-2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3		5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,689,171,804,114</b>	<b>1,973,706,758,388</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>856,571,329,318</b>	<b>622,931,217,767</b>
1. Tiền	111	VI.1	841,271,329,318	602,631,217,767
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,300,000,000	20,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>551,956,661,353</b>	<b>1,032,809,015,563</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	551,956,661,353	1,032,809,015,563
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60,785,446,119</b>	<b>122,323,499,020</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	18,794,250,006	18,725,719,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	4,846,304,258	44,553,415,311
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	43,731,693,566	65,544,214,252
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-6,586,801,711	-6,499,849,868
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>117,856,503,574</b>	<b>115,592,092,552</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	118,621,541,222	116,475,529,405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-765,037,648	-883,436,853
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>102,001,863,750</b>	<b>80,050,933,486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,681,324,245	1,264,379,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94,695,378,153	78,419,555,443
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		5,625,161,352	366,998,160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,867,816,433,526</b>	<b>4,631,318,552,727</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,610,694,300</b>	<b>2,646,694,300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	2,610,694,300	2,646,694,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,273,935,296,041</b>	<b>4,044,546,315,324</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,259,642,045,716	4,031,480,576,963
- Nguyên giá	222		8,772,671,136,432	8,986,093,887,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,513,029,090,716	-4,954,613,310,220
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,799,148,024	3,691,348,716

- Nguyên giá	225		8,337,028,182	7,461,383,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-4,537,880,158	-3,770,034,659
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>10,494,102,301</b>	<b>9,374,389,645</b>
- Nguyên giá	228		16,954,667,702	18,172,748,611
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6,460,565,401	-8,798,358,966
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>79,929,397,682</b>	<b>130,578,465,409</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79,929,397,682	130,578,465,409
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2.c</b>	<b>297,640,117,238</b>	<b>278,302,003,706</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		216,206,811,400	223,554,410,892
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-18,527,794,162	-45,213,507,186
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>213,700,928,265</b>	<b>175,245,073,988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	213,693,513,922	175,238,389,124
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	7,414,343	6,684,864
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.13	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6,556,988,237,640</b>	<b>6,605,025,311,115</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,972,522,691,491</b>	<b>2,934,937,704,292</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>694,163,240,267</b>	<b>833,118,692,315</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	164,044,424,010	291,032,084,134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	20,992,063,133	33,502,968,241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	63,253,662,951	91,103,481,777
4. Phải trả người lao động	314		65,343,275,196	47,657,889,201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	22,297,312,475	19,145,267,903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	36,545,459	36,545,456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	77,127,489,487	52,055,515,940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	183,619,890,853	214,812,422,894
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		97,448,576,703	83,772,516,769
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,278,359,451,224</b>	<b>2,101,819,011,977</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16b		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	489,237,963,380	424,758,167,180
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,714,441,487,844	1,594,380,844,797
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		74,680,000,000	82,680,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,584,465,546,149</b>	<b>3,670,087,606,823</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,584,145,423,132</b>	<b>3,669,778,916,770</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.22	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,300,694,300	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.23		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.24		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255,219,569,505	295,538,722,428
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193,862,511,376	195,514,357,443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63,900,955,099	90,198,636,098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129,961,556,277	105,315,721,345
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34,782,673,763	31,205,763
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,939,193,950	19,309,919,866
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>320,123,017</b>	<b>308,690,053</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		320,123,017	308,690,053
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,556,988,237,640</b>	<b>6,605,025,311,115</b>

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,016,181,402,039	1,999,354,943,413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	222,331,864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,016,181,402,039	1,999,132,611,549
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	941,237,341,517	964,509,892,495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,074,944,060,522	1,034,622,719,054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	50,849,693,325	74,292,395,535
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	132,447,141,303	146,030,231,374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104,928,983,955	110,720,810,639
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		25,768,957,657	5,756,986,920
9. Chi phí bán hàng	24	VII.6	720,119,846,988	700,145,132,551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	108,121,636,825	106,594,193,034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		190,874,086,388	161,902,544,550
12. Thu nhập khác	31		21,543,519,817	12,715,857,109
13. Chi phí khác	32		896,185,181	2,973,016,690
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,647,334,636	9,742,840,419
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		211,521,421,024	171,645,384,969
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	34,183,100,522	30,518,476,166
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.8	729,479	729,479
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		177,337,591,023	141,126,179,323
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		176,901,182,729	140,677,027,511
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		436,408,294	449,151,812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		211,521,421,024	171,645,384,969
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		462,979,376,707	495,503,311,500
- Các khoản dự phòng	03		22,985,318,041	26,717,160,386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,207,089,770	2,939,104,462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-51,744,277,913	-84,977,849,283
- Chi phí lãi vay	06		104,928,983,955	110,720,810,639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6,000,000,000	9,500,000,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b>	08		760,877,911,585	732,047,922,672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,831,760,926	-5,232,432,109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,794,743,679	-44,416,097,986
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		96,574,750,261	61,162,749,958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54,984,288,828	38,872,069,160
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-104,828,626,363	-110,833,481,777
- Thuế TNDN đã nộp	15		-61,333,973,785	-24,853,549,319
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		174,115,000	200,275,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-83,394,511,604	-72,706,250,526
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b>	<b>20</b>		<b>707,680,458,527</b>	<b>574,241,205,073</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-450,837,114,125	-264,651,756,431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,222,364	9,969,796,526
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-324,659,608,116	-650,852,354,210
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	170,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,537,610,119	58,704,769,795
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)</b>	<b>30</b>		<b>-708,944,889,758</b>	<b>-676,829,544,320</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		195,254,066,916	212,271,720,352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-174,763,114,883	-308,129,037,185
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-1,534,100,004	-1,374,804,983
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-88,801,342,606	-33,819,650,488
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-69,844,490,577</b>	<b>-131,051,772,304</b>
<b>(40=31+32+33+34+35+36)</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-71,108,921,808</b>	<b>-233,640,111,551</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>927,680,251,126</b>	<b>856,571,329,318</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>856,571,329,318</b>	<b>622,931,217,767</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2021

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
  - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
  - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
  - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con
    - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**  
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
    - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
    - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 30%
    - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**  
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 17.4%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
    - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải**
    - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
    - + **Xí nghiệp Đông hồ**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2020** kết thúc ngày 31/12/2020 năm dương lịch)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

*Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.*

*Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC*

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

*Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.*

*Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.*

*Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:*

*- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;*

*- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;*

*- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;*

*- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.*

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

*Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính.*

*Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.*

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

*Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.*

*Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*

*Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.*

*Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.*

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

*Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

*Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.*

*Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.*

*Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.*

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

*Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

*Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.*

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

*Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.*

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

*Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.*

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

*Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ*

*Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.*

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

*Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:*

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí cho vay và đi vay vốn;*
- *Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;*
- *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.*

*Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.*

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ*

*Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)*

*Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.*

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.*

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: ....

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
<b>Tiền</b>	<b>841,271,329,318</b>	<b>602,631,217,767</b>
- Tiền mặt	2,557,959,229	3,361,711,281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	838,525,380,734	598,789,102,497
- Tiền đang chuyển	187,989,355	480,403,989
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15,300,000,000</b>	<b>20,300,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>856,571,329,318</b>	<b>622,931,217,767</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	551,956,661,353	551,956,661,353	1,032,809,015,563	1,032,809,015,563
- Tiền gửi có kỳ hạn	551,956,661,353	551,956,661,353	1,032,809,015,563	1,032,809,015,563
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	216,206,811,401		216,206,811,401	223,554,410,892		223,554,410,892
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	83,645,166,278		83,645,166,278	91,418,165,353		91,418,165,353
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	1,906,289,274		1,906,289,274	2,062,014,005		2,062,014,005
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	84,516,846,530		84,516,846,530	82,535,482,815		82,535,482,815
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	46,138,509,319		46,138,509,319	47,538,748,719		47,538,748,719
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	81,433,305,838	99,961,100,000	*	54,747,592,814

\* Dư trích dự phòng đầu tư khác\_ Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2019: 18.527.794.162 đồng

\* Dư trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2020: 45.213.507.186 đồng

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>18,794,250,006</b>	<b>18,725,719,325</b>
<i>Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát</i>	1,821,874,640	1,321,874,640
<i>Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội</i>	7,341,353,899	5,796,906,238
<i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	1,979,102,000	2,034,152,000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	7,651,919,467	9,572,786,447
b) Phải thu khách hàng dài hạn		<b>0</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	<b>2,643,091</b>	<b>2,274,245</b>
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	2,643,091	2,274,245

<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>4,846,304,258</b>	<b>44,553,415,311</b>
<i>Tổng Cty May Nhà Bè</i>	516,252,000	
<i>Công ty Nước mặt Sông Đuống</i>		40,000,000,000
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	4,330,052,258	4,553,415,311
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	<b>0</b>	<b>0</b>

5. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	43,731,693,566	1,108,285,538	65,544,214,252	1,108,285,538
- phải thu về Cổ phần hóa;			117,000,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			18,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	13,101,696,295		9,472,518,067	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	20,212,471,136		19,552,424,849	
- Các khoản chi hộ(BHXX,BHYT, BHTN)	178,640,595		184,340,009	
- Phải thu khác;	8,975,455,055	1,108,285,538	15,880,641,100	1,108,285,538
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	485,164,714		518,065,249	
+ Phải thu khác	8,490,290,341	1,108,285,538	34,436,513,470	1,108,285,538
b) Dài hạn	2,610,694,300		2,646,694,300	
- Tiền ký quỹ xe ô tô	310,000,000		310,000,000	
- Khác	2,300,694,300		2,300,694,300	
<b>Cộng</b>	<b>46,342,387,866</b>	<b>1,108,285,538</b>	<b>68,190,908,552</b>	<b>1,108,285,538</b>

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	95,304,127,564	-765,037,648	87,842,866,040	-883,436,853
- Công cụ, dụng cụ	20,114,256,334		19,529,966,817	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,203,157,324		9,102,696,548	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
<b>Cộng:</b>	<b>118,621,541,222</b>	<b>-765,037,648</b>	<b>116,475,529,405</b>	<b>-883,436,853</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
	- Mua sắm	
- XDCB	79,929,397,682	130,578,465,409
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc		
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	0
+Cải tạo MLCN chống thất thoát thu Ô5AB Cầu Giấy		35,314,702,393

+ Cài tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng		60,311,103,821
+ Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020		10,507,118,869
+ Di chuyển tuyến ống D280-400 Trường Chinh	8,733,671,187	0
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Vân Nội	9,825,343,356	
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Nguyên Khê	9,909,097,905	
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Vân Nội	10,434,540,857	
+ Khác	25,839,042,559	24,445,540,326
<b>Cộng</b>	<b>79,929,397,682</b>	<b>130,578,465,409</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			14,665,695,041	2,288,972,661	16,954,667,702
- Mua trong năm			1,218,080,909	0	1,218,080,909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)					0
Số dư cuối năm			15,883,775,950	2,288,972,661	18,172,748,611
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			4,232,992,744	2,227,572,657	6,460,565,401
- Khấu hao trong năm			2,337,793,565		2,337,793,565
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)					0
Số dư cuối năm			6,570,786,309	2,227,572,657	8,798,358,966
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			10,432,702,297	61,400,004	10,494,102,301
Tại ngày cuối năm			9,312,989,641	61,400,004	9,374,389,645

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	....	Tài sản cố định hữu hình	TSC Đ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm			8,337,028,182				8,337,028,182
- Thuê tài chính trong năm			1,296,309,739				1,296,309,739
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1,500,000				1,500,000
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác			2,173,454,546				2,173,454,546
Số dư cuối năm			7,461,383,375				7,461,383,375
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm			4,537,880,158				4,537,880,158
- Khấu hao trong năm			1,045,865,624				1,045,865,624
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác			1,813,711,123	1,813,711,123
Số dư cuối năm			3,770,034,659	3,770,034,659
<b>Giá trị còn lại</b>				
<i>Tại ngày đầu năm</i>			3,799,148,024	3,799,148,024
<i>Tại ngày cuối năm</i>			3,691,348,716	3,691,348,716

\* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,681,324,245</b>	<b>1,264,379,883</b>
- Các khoản khác	1,681,324,245	1,264,379,883
<b>b) Dài hạn</b>	<b>213,693,513,922</b>	<b>175,238,389,124</b>
- Chi phí thay ĐH định kỳ	54,098,968,805	27,020,416,269
- Chi phí SCL	77,676,363,664	71,968,818,147
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	81,918,181,453	76,249,154,708
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>215,374,838,167</b>	<b>176,502,769,007</b>

13. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

#### 14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

15. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	164,044,424,010	164,044,424,010	291,032,084,134	291,032,084,134
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	6,939,844,289	6,939,844,289	7,054,363,918	7,054,363,918
- Cty CP Viwaseen 3	7,179,000,973	7,179,000,973	9,008,481,852	7,179,000,973
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi	2,276,986,800	2,276,986,800	3,492,231,600	3,492,231,600
- Công ty TNHH TM Hoàng Anh	3,162,769,814	3,162,769,814	9,395,553,803	9,395,553,803
- Cty TNHH Tam Phước	1,817,052,537	1,817,052,537		0
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	88,783,938,408	88,783,938,408	207,942,333,604	207,942,333,604
- Cty CPĐT hạ tầng số 18	5,790,771,364	5,790,771,364	2,156,545,447	2,156,545,447
- Phải trả cho đối tượng khác	48,094,059,825	48,094,059,825	51,982,573,910	53,812,054,789
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>164,044,424,010</b>	<b>164,044,424,010</b>	<b>291,032,084,134</b>	<b>291,032,084,134</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	775,156,735	775,156,735	775,156,735	775,156,735
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	775,156,735	775,156,735	775,156,735	775,156,735

16. Người mua trả tiền trước	01/01/2020	31/12/2020
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>20,992,063,133</b>	<b>33,502,968,241</b>
Cty TNHH Minh Giang	1,122,227,765	
Tổng Công ty 36	1,158,148,000	

Liên danh Hyundai E&C GHELLA		338,178,055
CTy TNHH Làng Đoàn Kết		489,893,225
Cty CP Vinhomes Riverside	2,390,686,000	
Thu trước tiền dự án	9,685,817,500	24,790,814,691
- Các khoản khác	6,635,183,868	7,884,082,270
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03**

<b>18. Chi phí phải trả</b>	Đầu năm	Cuối năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22,297,312,475</b>	<b>19,145,267,903</b>
- Trích trước lãi vay phải trả	2,470,165,353	2,296,310,225
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB	6,687,389,684	0
+ Công trình sửa chữa nội bộ	5,911,097,909	1,264,069,890
- Các khoản trích trước khác	7,228,659,529	15,584,887,788
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>22,297,312,475</b>	<b>19,145,267,903</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	Đầu năm	Cuối năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,244,004,818	1,100,298,397
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	170,560,462	12,161,364
- Phải trả về cổ phần hóa;		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,600,000	62,094,000
- Các khoản phải trả khác:	75,691,324,207	50,880,962,179
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	35,934,272	113,701,083
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca... của các đơn vị trong nội bộ	8,678,456,820	0
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,465,314,399	1,465,314,399
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	46,709,216,010	36,372,794,358
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	18,802,402,706	12,929,152,339
<b>Cộng</b>	<b>77,127,489,487</b>	<b>52,055,515,940</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	471,622,524,861	405,293,892,000
+ XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,541,737,715
+ XD HTC N khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,752,154,285
+ XD HTC N thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m <sup>3</sup> /h	16,321,859,782	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17,615,438,519	19,464,275,180
<b>Cộng</b>	<b>489,237,963,380</b>	<b>424,758,167,180</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	36,545,459	36,545,456
<b>Cộng</b>	<b>36,545,459</b>	<b>36,545,456</b>
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuê suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7,414,343	6,684,864
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7,414,343</b>	<b>6,684,864</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuê suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**22. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04**

<b>23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		

<b>24. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>25. Nguồn kinh phí</b>	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,055,223,037	1,040,234,196
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,950,365,799,925	1,927,957,596,890
- Doanh thu hoạt động xây lắp	47,902,885,310	53,116,270,837
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17,912,716,804	18,281,075,686
<b>Cộng</b>	<b>2,016,181,402,039</b>	<b>1,999,354,943,413</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	234,081,137	50,465,479
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	2,361,188,194	2,361,188,194
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>222,331,864</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		222,331,864
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	882,899,332,352	904,264,071,227
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	45,456,051,171	49,860,752,785
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	12,881,957,994	10,385,068,483
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>941,237,341,517</b>	<b>964,509,892,495</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,155,317,851	45,594,661,015
- Lãi bán các khoản đầu tư;		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	19,070,000,000	28,438,037,619
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,624,375,474	259,696,901
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
<b>Cộng</b>	<b>50,849,693,325</b>	<b>74,292,395,535</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	104,928,983,955	110,720,810,639
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8,831,465,244	8,623,707,711
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	18,527,794,162	26,685,713,024
- Chi phí tài chính khác	158,897,942	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>132,447,141,303</b>	<b>146,030,231,374</b>

<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	108,121,636,825	106,594,193,034
- Chi phí nhân công khối QLDN	45,243,784,241	48,616,770,995
- Các khoản chi phí QLDN khác.	62,877,852,584	57,977,422,039
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	720,119,846,988	700,145,132,551
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	187,840,841,783	175,699,551,686
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	307,565,852,696	336,794,605,031
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	224,713,152,509	187,650,975,834
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,813,500,522	29,178,463,566
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	369,600,000	1,340,012,600
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>34,183,100,522</b>	<b>30,518,476,166</b>

<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	729,479	729,479
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin so sánh:

#### Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trước 31/12/2019 có điều chỉnh một số chỉ tiêu sau kỳ BCTC và Biên bản kiểm tra Thuế năm 2019.

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>1. Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,248,791,387	-402,487,129	4,846,304,258
Phải thu ngắn hạn khác	136	44,686,740,079	-955,046,513	43,731,693,566
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6,169,854,366	-544,693,014	5,625,161,352
Phải trả người bán ngắn hạn	311	166,265,712,428	-2,221,288,418	164,044,424,010
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21,003,773,428	-11,710,295	20,992,063,133
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	193,531,739,319	330,772,057	193,862,511,376
<b>2. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
Thu nhập khác	31	20,668,054,746	875,465,071	21,543,519,817
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33,638,407,508	544,693,014	34,183,100,522
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	177,006,818,966	330,772,057	177,337,591,023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

**Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1 998 752 111 811</b>	<b>983 532 818 840</b>	<b>5 727 363 180 271</b>	<b>58 511 379 540</b>	<b>4 511 645 970</b>	<b>8 772 671 136 432</b>
- Mua trong năm		14 552 220 489		1 934 149 090		16 486 369 579
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7 667 323 849	16 785 549 280	195 954 239 088			220 407 112 217
- Tăng khác	277 915 174		33 247 069 838			33 524 985 012
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán	10 213 872 950	930 064 186	43 962 834 522		355 804 397	55 462 576 055
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác		1 533 140 000				1 533 140 000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1 996 483 477 884</b>	<b>1 012 407 384 423</b>	<b>5 912 601 654 675</b>	<b>60 445 528 630</b>	<b>4 155 841 573</b>	<b>8 986 093 887 185</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1 076 142 924 375</b>	<b>520 894 123 387</b>	<b>2 879 089 247 970</b>	<b>33 156 044 106</b>	<b>3 746 750 879</b>	<b>4 513 029 090 717</b>
- Khấu hao trong năm	95 476 265 595	75 355 296 069	314 639 458 399	6 481 978 319	178 086 891	492 131 085 273
- Tăng khác			1 813 711 104			1 813 711 104
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS			66 627 130			66 627 130
- Thanh lý, nhượng bán	10 213 872 950	157 336 629	41 497 168 048		355 804 334	52 224 181 961
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS		66 627 130				66 627 130
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác		136 394 912				136 394 912
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1 161 405 317 020</b>	<b>595 889 060 785</b>	<b>3 154 111 876 555</b>	<b>39 638 022 425</b>	<b>3 569 033 436</b>	<b>4 954 613 310 221</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	922 609 187 436	462 638 695 453	2 848 273 932 301	25 355 335 434	764 895 091	4 259 642 045 715
- Tại ngày cuối năm	835 078 160 864	416 518 323 638	2 758 489 778 120	20 807 506 205	586 808 137	4 031 480 576 964

**Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay ngắn hạn</b>	<b>182,362,515,870</b>	<b>182,362,515,870</b>	<b>256,933,940,823</b>	<b>225,744,632,162</b>	<b>213,551,824,531</b>	<b>213,551,824,531</b>
<b>I. Công ty Mẹ:</b>						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	1,265,920,000	1,265,920,000		1,265,920,000	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	7,042,518,000	8,780,000,000	7,042,518,000	7,042,518,000
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000	19,920,000,000	19,920,000,000	19,920,000,000	19,920,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đông Đa	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đông Đa	2,744,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000
Cải tạo MLCN Ô1 Hai Bà Trưng			2,396,254,630		2,396,254,630	2,396,254,630
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	4,656,312,000	4,656,312,000	29,102,049,468	4,656,312,000	29,102,049,468	29,102,049,468
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,401,396,000	3,401,396,000		3,401,396,000	-	-
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	1,414,393,232	1,414,393,232		1,414,393,232	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000	2,268,000,000	2,268,000,000	2,268,000,000	2,268,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	20,000,000,000	20,000,000,000	22,000,000,000	20,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h			10,321,859,782	9,321,859,782	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	26,263,573,058	26,263,573,058	27,778,078,168	26,485,495,865	27,556,155,361	27,556,155,361
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì		-	33,380,799,936	30,083,854,723	3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp			338,425,568	197,478,980	140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
<b>2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:</b>	<b>21,119,932,620</b>	<b>21,119,932,620</b>	<b>29,112,966,311</b>	<b>24,676,932,620</b>	<b>25,555,966,311</b>	<b>25,555,966,311</b>

<b>a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,257,374,983</b>	<b>1,257,374,983</b>	<b>1,378,028,363</b>	<b>1,374,804,983</b>	<b>1,260,598,363</b>	<b>1,260,598,363</b>
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLĐAN	147,600,000	147,600,000	94,516,364	147,600,000	94,516,364	94,516,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	100,837,272	122,400,000	100,837,272	100,837,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315		67,458,315	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng Đa	94,441,649	94,441,649		94,441,649	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019		38,275,019	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	119,812,727	123,600,000	119,812,727	119,812,727
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN			399,262,000	117,430,000	281,832,000	281,832,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>183,619,890,853</b>	<b>183,619,890,853</b>	<b>258,311,969,186</b>	<b>227,119,437,145</b>	<b>214,812,422,894</b>	<b>214,812,422,894</b>

**Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay dài hạn</b>	<b>1,712,854,714,208</b>	<b>1,712,854,714,208</b>	<b>169,906,874,364</b>	<b>289,998,609,761</b>	<b>1,592,762,978,811</b>	<b>1,592,762,978,811</b>
<b>1. Công ty Mẹ</b>						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	136,984,280,894	136,984,280,894		5,707,678,371	131,276,602,523	131,276,602,523
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	64,303,389,000	64,303,389,000		10,000,000,000	54,303,389,000	54,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	17,538,000,000	17,538,000,000		2,664,000,000	14,874,000,000	14,874,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	48,517,093,911	48,517,093,911		13,862,026,834	34,655,067,077	34,655,067,077
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	7,085,156,033	7,085,156,033		7,085,156,033	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	19,102,638,200	19,102,638,200		1,123,684,600	17,978,953,600	17,978,953,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	6,877,518,000	6,877,518,000	165,000,000	7,042,518,000	-	-
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	131,140,000,000	131,140,000,000		19,920,000,000	111,220,000,000	111,220,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đông Đa	20,615,328,961	20,615,328,961		3,298,459,008	17,316,869,953	17,316,869,953
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	5,690,160,000	5,690,160,000		2,200,000,000	3,490,160,000	3,490,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đông Đa	21,966,980,971	21,966,980,971		2,744,000,000	19,222,980,971	19,222,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng			27,705,054,800	2,396,254,630	25,308,800,170	25,308,800,170
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	29,102,049,468	29,102,049,468		29,102,049,468	-	-
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	17,006,829,100	17,006,829,100		17,006,829,100	-	-
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	9,194,606,612	9,194,606,612		9,194,606,612	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	7,663,828,000	7,663,828,000		2,000,000,000	5,663,828,000	5,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	17,955,000,000	17,955,000,000		2,268,000,000	15,687,000,000	15,687,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	9,890,000,000	9,890,000,000		1,720,000,000	8,170,000,000	8,170,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	24,163,000,000	24,163,000,000		3,972,000,000	20,191,000,000	20,191,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	36,283,041,022	36,283,041,022		5,200,000,000	31,083,041,022	31,083,041,022
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-O4B CG	4,968,000,000	4,968,000,000		1,104,000,000	3,864,000,000	3,864,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	40,452,603,840	40,452,603,840		2,247,366,880	38,205,236,960	38,205,236,960
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	477,943,765,465	477,943,765,465		22,000,000,000	455,943,765,465	455,943,765,465
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h			16,321,859,782	10,321,859,782	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	170,713,223,468	170,713,223,468	8,401,784,904	27,556,155,361	151,558,853,011	151,558,853,011
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Tri			49,865,526,000	33,380,799,936	16,484,726,064	16,484,726,064
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	5,501,572,169	5,501,572,169		689,418,933	4,812,153,236	4,812,153,236
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	4,544,549,160	4,544,549,160		757,424,860	3,787,124,300	3,787,124,300
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	29,693,483,936	29,693,483,936		1,777,663,383	27,915,820,553	27,915,820,553
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	24,006,487,224	24,006,487,224		1,469,664,722	22,536,822,502	22,536,822,502
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	28,042,167,168	28,042,167,168		1,752,635,448	26,289,531,720	26,289,531,720
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	8,520,180,612	8,520,180,612		1,632,000,000	6,888,180,612	6,888,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	144,809,174,453	144,809,174,453		7,350,965,921	137,458,208,532	137,458,208,532
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp		-	1,208,379,209	338,425,568	869,953,641	869,953,641
<b>2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:</b>	<b>142,580,606,541</b>	<b>142,580,606,541</b>	<b>66,239,269,669</b>	<b>29,112,966,311</b>	<b>179,706,909,899</b>	<b>179,706,909,899</b>

<b>a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1,586,773,636</b>	<b>1,586,773,636</b>	<b>1,419,320,713</b>	<b>1,388,228,363</b>	<b>1,617,865,986</b>	<b>1,617,865,986</b>
Thuê xe Phòng hành chính	313,554,546	313,554,546		182,400,000	131,154,546	131,154,546
Thuê xe BQLDAN	94,516,364	94,516,364		94,516,364	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	100,837,272	100,837,272	10,200,000	111,037,272	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	958,052,727	958,052,727		481,200,000	476,852,727	476,852,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	119,812,727	119,812,727		119,812,727	-	-
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN			1,409,120,713	399,262,000	1,009,858,713	1,009,858,713
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,714,441,487,844</b>	<b>1,714,441,487,844</b>	<b>171,326,195,077</b>	<b>291,386,838,124</b>	<b>1,594,380,844,797</b>	<b>1,594,380,844,797</b>

**Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	4,784,863,937	334,039,670	30,518,476,166	24,853,549,319	0	1,214,102,580
Thuế TNCN	45,483,852	111,918,110	4,004,922,666	3,960,184,003	0	111,172,921
Thuế GTGT	366,997,620	140,951,978	1,573,509,624	1,783,203,980	366,997,620	287,629,218
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	812,099,200	70,032,646,400	64,828,065,600	0	6,016,680,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	10,697,163,358	10,697,163,898	540	0
Phí và lệ phí	427,815,943	51,137,290,529	185,527,617,110	157,995,869,535	0	78,241,222,161
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	10,717,363,464	863,650,740	6,348,339,307	0	5,232,674,897
	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5,625,161,352</b>	<b>63,253,662,951</b>	<b>303,228,986,064</b>	<b>270,477,375,642</b>	<b>366,998,160</b>	<b>91,103,481,777</b>

**Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
<b>Số dư đầu 2018</b>	<b>3 078 040 780 238</b>	<b>2 300 694 300</b>			<b>255 219 569 505</b>	<b>34 782 673 763</b>		<b>19 939 193 950</b>	<b>193 862 511 376</b>
- Tăng vốn trong năm	39 076 487 143	39 966 749 589		4 918 305 136	43 326 992 243				
- Tăng khác									
- Lợi nhuận tăng trong năm								449 151 812	140 677 027 511
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty liên kết các năm trước									1 187 445 879
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									107 314 901 855
- Nộp lợi nhuận còn lại									32 897 725 469
Giảm khác trong năm				4 918 305 136	3 007 839 320	34 751 468 000		1 078 425 896	
<b>Số dư cuối năm 2018</b>	<b>3 117 117 267 381</b>	<b>42 267 443 889</b>			<b>295 538 722 428</b>	<b>31 205 763</b>		<b>19 309 919 866</b>	<b>195 514 357 443</b>